

Đắk R'Moan, ngày 16 tháng 6 năm 2024

## KẾ HOẠCH

Thực hiện công khai trong hoạt động của nhà trường  
Năm học 2024-2025

- Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ Công văn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia Nghĩa về việc triển khai thực hiện quy chế công khai năm học: 2024 – 2025.

Trường TH&THCS Bé Văn Đàn xây dựng kế hoạch thực hiện quy định về công khai trong hoạt động của đơn vị như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu, chi tài chính để phụ huynh học sinh và xã hội tham gia giám sát và đánh giá Trường theo qui định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của Nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

### II. NỘI DUNG CÔNG KHAI:

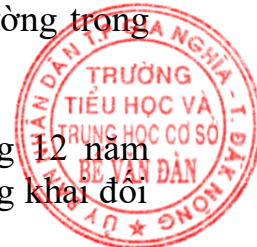
Thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình đào tạo thực hiện, yêu cầu về thái độ học tập của người học, các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của người học; mục tiêu đào tạo, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ và theo các ngành đào tạo (theo Biểu mẫu 05, 09).

b. Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo năng lực, phẩm chất, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh năng khiếu, hội thi giải toán trên internet, vở sạch chữ đẹp, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học, số học sinh lên lớp, có phân biệt theo các khối lớp (theo Biểu mẫu 06,10) và tổng hợp kết quả các lần kiểm tra định kỳ.

c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch duy trì và nâng mức các tiêu chuẩn và tiến tới trường đạt chuẩn quốc gia mức 2 và kết quả đạt được.



d. Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Biểu mẫu 7, 11).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên về số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 8,12); số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai tài chính

a. Tình hình tài chính của nhà trường: Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức, được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

b. Công khai danh sách, số lượng học sinh được hưởng chính sách Chi phí học tập theo Nghị định 86, HS nhận học bổng, trợ cấp hàng năm.

c. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 61/2017/TT-BTC. Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d. Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại Nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

#### **IV. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI**

1. Hình thức công khai:

Thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT- BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân:

- Niêm yết công khai tại bảng thông báo, văn phòng nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường xem xét.

- Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

- Báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

1.2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, nhà trường thực hiện công khai như sau:

- Đối với học sinh tuyển mới: Thông báo tới các cuộc họp ở UBND xã, đảng ủy xã ĐăkR'Moan và các phương tiện thông tin đại chúng trước khi thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới. Thông tin về chất lượng giáo dục định kỳ của học sinh qua các buổi họp cha mẹ học sinh, số liên lạc điện tử (VnEdu) và các hình thức khác.

Ngoài ra, nhà trường còn cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

2. Thời điểm công khai:

Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có nội dung thay đổi liên quan.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Hiệu trưởng:

Xây dựng kế hoạch thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân. Tổ chức tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

2. Phó Hiệu trưởng và các bộ phận, cá nhân có liên quan:

Phối hợp với Hiệu trưởng cập nhật số liệu công khai theo nhiệm vụ và vị trí việc làm của cá nhân.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2024-2025 của Trường TH&THCS Bé Văn Đàn./.

Nơi nhận:

- Chi bộ;
- Ban Giám hiệu;
- Các tổ trưởng;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

## Biểu mẫu 05

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA  
TRƯỜNG TH&THCS BẾ VĂN ĐÀN

### THÔNG BÁO

#### Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2024-2025

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>- <b>Đối với lớp 1:</b> Tuyển hết trẻ trong độ tuổi (6 tuổi) có hộ khẩu thường trú thuộc địa bàn xã Đắk R'Moan.</p> <p>- <b>Các lớp khác:</b> Đảm bảo các điều kiện lên lớp theo Thông tư 22/2014/6TT-BGDĐT ngày 29/9/2016 của Bộ GD&amp;ĐT.</p> <p>- Tiếp nhận trẻ trong độ tuổi đang tạm trú, lưu trú tại xã, có xác nhận của công an địa phương. Học sinh chuyển trường đến có đủ hồ sơ hợp lệ.</p>				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>- Thực hiện chương trình giáo dục ban hành theo Quyết định 16/2006/QĐ ngày 05/5/2006 của Bộ GD&amp;ĐT và các văn bản chỉ đạo dạy học 2b/ngày của ngành.</p> <p>- Học sinh lớp 3, 4, 5 được học môn tiếng Anh 2 tiết/tuần.</p>				
III	<p>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.</p> <p>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</p>	<p>- Có Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp, Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, phối hợp chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường, hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT) và Điều lệ trường tiểu học (Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT); có tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Phối, kết hợp tốt với các đoàn thể ở địa phương trong việc giáo dục học sinh. Thực hiện tốt thông tin 2 chiều thông qua trao đổi trực tiếp, số liên lạc, điện thoại hoặc email giữa nhà trường, giáo viên chủ nhiệm với cha mẹ học sinh. Thực hiện họp định kỳ giữa nhà trường với Ban đại diện Cha mẹ học sinh.</p> <p>- Học sinh thực hiện tốt các nhiệm vụ học sinh theo Điều lệ Trường tiểu học, tuân thủ theo nội quy học sinh.</p>				

IV	<p><b>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức tốt các hoạt động ngoài giờ lên lớp, giáo dục truyền thống và rèn kỹ năng sống cho học sinh, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, phòng chống tai nạn, thương tích, ... Đưa các trò chơi dân gian vào trường học, tổ chức các cuộc thi, các sân chơi trí tuệ, ... nhằm phục vụ cho việc giáo dục toàn diện cho học sinh.</li> <li>- Học sinh nghèo, có hoàn cảnh thật sự khó khăn được xét cấp học bổng do các ban ngành tài trợ; Học sinh thuộc hộ nghèo được xét cấp hỗ trợ chi phí học tập, bảo hiểm y tế, ...</li> </ul>
V	<p><b>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học, 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học theo quy định của Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 29/9/2016. Cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đảm bảo tốt, có hiệu quả việc đánh giá thường xuyên về học tập, về năng lực, phẩm chất của học sinh.</li> <li>+ Đánh giá định kỳ các môn học: phần đầu 98 % trở lên học sinh đạt mức Hoàn thành và Hoàn thành tốt.</li> <li>+ Đánh giá định kỳ về năng lực, phẩm chất: 100% Đạt, Tốt.</li> </ul> </li> <li>- Đảm bảo an toàn, vệ sinh, chăm sóc sức khỏe và phòng chống tai nạn, thương tích trong trường học cho học sinh.</li> <li>- Học sinh được tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.</li> <li>- Phần đầu là đơn vị có môi trường giáo dục, chất lượng giáo dục tốt.</li> </ul>
VI	<p><b>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</b></p>	<p>Phần đầu không có học sinh bỏ học. Đảm bảo chất lượng kiến thức theo chuẩn để học sinh học lên lớp trên, 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học được tiếp tục học lên THCS.</p>

Đắk R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

**Biểu mẫu 06**

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA  
TRƯỜNG TH&THCS BẾ VĂN ĐÀN

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế**  
**năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	<b>187</b>	23	44	41	40	39
<b>II</b>	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>	<b>187</b>	23	44	41	40	39
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>	<b>187</b>	23	44	41	40	39
1	<i>Tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>130</b> <b>(69.5%)</b>	<b>14</b> <b>(60.8%)</b>	<b>22</b> <b>(50.0%)</b>	<b>41</b> <b>(100%)</b>	<b>25</b> <b>(62.5%)</b>	<b>28</b> <b>(62.1%)</b>
2	<i>Đạt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>57</b> <b>(30.5%)</b>	<b>9</b> <b>(39.2%)</b>	<b>12</b> <b>(50%)</b>	<b>0</b> <b>(0%)</b>	<b>15</b> <b>(37.5%)</b>	<b>11</b> <b>(37,9%)</b>
3	<i>Cần cố gắng</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>0</b> <b>(0%)</b>	<b>0</b> <b>(0%)</b>	<b>0</b> <b>(0%)</b>	<b>0</b> <b>(0%)</b>	<b>0</b> <b>(0%)</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>	<b>187</b>	23	44	41	40	39
1	Hoàn thành xuất sắc	<b>38</b> <b>(25.8%)</b>	6 <b>(26.0%)</b>	12 <b>(27.2%)</b>	13 <b>(31.7%)</b>	7 <b>(17.5)</b>	0
1	<i>Hoàn thành tốt</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>32</b> <b>(17.1%)</b>	<b>6</b> <b>(13.6%)</b>	<b>3</b> <b>(6.8%)</b>	<b>3</b> <b>(7.3%)</b>	<b>10</b> <b>(30%)</b>	<b>10</b> <b>(25,6%)</b>
2	<i>Hoàn thành</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>113</b> <b>(60.4%)</b>	<b>9</b> <b>(39.1%)</b>	<b>26</b> <b>(59.%)</b>	<b>22</b> <b>(53.6%)</b>	<b>22</b> <b>(55%)</b>	<b>29</b> <b>(74,5%)</b>
3	<i>Chưa hoàn thành</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>4</b> <b>(2,1%)</b>	<b>2</b> <b>(8.6%)</b>	<b>1</b> <b>(2.2%)</b>	<b>0</b> <b>(0%)</b>	<b>1</b> <b>(2.5%)</b>	<b>0</b>
<b>V</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>						
1	Lên lớp <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>183</b> <b>(98.5%)</b>	<b>21/23</b> <b>(95.45%)</b>	<b>43/44</b> <b>(97.5%)</b>	<b>41/41</b> <b>(100%)</b>	<b>40/39</b> <b>(100%)</b>	<b>39/39</b> <b>(100%)</b>

a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	<b>67</b> <b>(35,8%)</b>	12 (52.1%)	16 (36,3%)	15 (36.5%)	17 (42.5%)	17 (43.5%)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	<b>12</b> <b>(6.4%)</b>	3 (13%)	3 (6.8%)	2 (4.8%)	3 (7.5%)	1 (2.5%)
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	<b>4</b> <b>(5.8%)</b>	2 (8.6%)	1 (2.2%)	0 (0%)	1 (2,5%)	0 (0%)

Đã R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

**Biểu mẫu 07**

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA  
TRƯỜNG TH&THCS BẾ VĂN ĐÀN

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024-2025**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Bình quân</b>
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	<b>1/lớp</b>	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	9	-
1	Phòng học kiên cố	6	-
2	Phòng học bán kiên cố	3	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhò, mượn	0	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	<b>6.183</b>	26.53 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	1500	75 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	<b>518</b>	<b>2,59 m<sup>2</sup>/học sinh</b>
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	370	
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	37	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	37	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	37	
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	37	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	37	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	10	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	2	2
1.1	Khối lớp 1	1	1
1.2	Khối lớp 2	1	1





1.3	Khối lớp 3	0	0
1.4	Khối lớp 4	0	0
1.5	Khối lớp 5	0	0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	8	8
2.1	Khối lớp 1	1	1
2.2	Khối lớp 2	1	1
2.3	Khối lớp 3	2	2
2.4	Khối lớp 4	2	2
2.5	Khối lớp 5	2	2
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>		10
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>	<b>6</b>	<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	4	4/ lớp
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2
5	Thiết bị khác...	0	0
6	.....		

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		1	x		

(\*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 4/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	Có	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	Có	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	Có	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	Có	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	Có	

Ghi chú: Đồ dùng dạy học lớp 1, lớp 2,3,4,5 chưa đầy đủ theo Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT ban hành ngày 30/12/2021

Đắk R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*



8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên bảo vệ	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0

Đắk R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

## Biểu mẫu 09

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA  
TRƯỜNG TH&THCS BẾ VĂN ĐÀN

### THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở  
và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	THCS Cơ bản	THCS Cơ bản	THCS Cơ bản	THCS Cơ bản
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Đã R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

## Biểu mẫu 10

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA  
TRƯỜNG TH&THCS BÉ VĂN ĐÀN

### THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở  
và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>150</b>	<b>44</b>	<b>41</b>	<b>26</b>	<b>39</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	141 (94%)	44 (100%)	36 (87,8%)	22 (84,6%)	39 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9 (6%)	0 (0%)	5 (12,2%)	4 (15,4%)	0 (0%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>150</b>	<b>44</b>	<b>41</b>	<b>26</b>	<b>39</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	13 (8,7%)	3 (6,8%)	3 (7,3%)	2 (7,7%)	5 (12,8%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	55 (36,6%)	15 (30,1%)	12 (29,7%)	9 (34,6%)	19 (48,7%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	82 (54,7%)	26 (60,1%)	26 (63%)	15 (57,7%)	15 (34,8%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>150</b>	<b>44</b>	<b>41</b>	<b>26</b>	<b>39</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	150 (100%)	44 (100%)	41 (100%)	26 (100%)	39 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	13 (8,7%)	3 (6,8%)	3 (7,3%)	2 (7,7%)	5 (12,8%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	55 (36,6%)	15 (30,1%)	12 (29,7%)	9 (34,6%)	19 (48,7%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2	1	1	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	0	0	0	0	4
1	Cấp huyện	0	0	0	0	4
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghề nghiệp</b>	36				36
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	39				39
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	5 (12,8%)				5 (12,8%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	19 (48,8%)				19 (48,8%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	15 (38,4%)				15 (38,4%)
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0	0	0	0	0
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	79/71	20	19	12	22
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	31	9	9	8	5

Đắk R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

## Biểu mẫu 11

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA  
TRƯỜNG TH&THCS BÉ VĂN ĐÀN

### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở  
và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	8	Số m2/học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	4	-
1	Phòng học kiên cố	4	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	1	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Phòng tin học	1	-
8	Phòng thiết bị	1	-
9	Phòng chờ của GV	1	-
10	Bình quân lớp/phòng học	1/1 phòng	-
11	Bình quân học sinh/lớp	42/lớp	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m2)</b>	12.796m2	79,98 m2/hs
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)</b>	200 m2	1,4m2/học sinh
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	180 m2	1,2m2/học sinh
1	Diện tích phòng học (m2)	180m2	1,2m2/học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	0	
3	Diện tích thư viện (m2)	0	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)	0	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	0	0
1.3	Khối lớp 8	0	0
1.4	Khối lớp 9	0	0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	3	3
2.1	Khối lớp 6	1	1
2.2	Khối lớp 7	1	1
2.3	Khối lớp 8	1	1
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0



4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	12	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
<b>1</b>	Ti vi	1	1/4 lớp
<b>2</b>	Cát xét	1	
<b>3</b>	Đầu Video/đầu đĩa	0	
<b>4</b>	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
<b>5</b>	Thiết bị khác...		
<b>6</b>	Máy tính phục vụ giảng dạy và quản lý	1	

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	4	4/4 lớp
2	Cát xét	1	1
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/4 lớp
5	Thiết bị khác...		
..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m2)
<b>X</b>	Nhà bếp	0
<b>XI</b>	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
<b>XIII</b>	Khu nội trú	0	0	0

<b>XIV</b>	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
<b>XVI</b>	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
<b>XVII</b>	Kết nối internet	x	
<b>XVIII</b>	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
<b>XIX</b>	Tường rào xây	x	

Ghi chú: Thiết bị dạy học lớp 6 mới có 1 bộ tuy nhiên chưa được thay đủ theo qui định.

Đắk R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Hương



7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0														
9	Nhân viên bảo vệ	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0

Đắk R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*(Handwritten signature)*  
**Nguyễn Văn Hương**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Đơn vị: Ban đại diện cha mẹ học sinh trường TH&THCS Bế Văn Đàn**

**THÔNG BÁO**

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA  
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (QUỸ HUY ĐỘNG TỰ NGUYỆN)  
QUỸ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐẠI DIỆN CHA MẸ HỌC SINH  
Năm học 2023 – 2024**

*ĐV tính: đồng*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Tổng số tiền huy động được</b>	<b>5.870.000</b>	
<b>1</b>	<b>Của các tổ chức</b>	0	
<b>2</b>	<b>Của các cá nhân (Quỹ huy động tự nguyện từ cha mẹ học sinh)</b>	<b>5.870.000</b>	
<b>II</b>	<b>Sử dụng số tiền huy động được</b>	<b>4.150.000</b>	
1	Chi mua nước hộp 3 cuộc họp + phô tô tài liệu họp phụ huynh	600.000	
2	Chi học sinh bị tai nạn giao thông Phạm Minh Toàn 6A	300.000	
3	Chi lãnh thăm học sinh Vương hoàng Minh Thảo , Phụ huynh ung thư Quyên 1A	600.000	
4	Chi thăm em Hà My 5A	300.000	
5	Chi thăm em Nguyễn Ngọc Quỳnh trâm 5B	300.000	
6	Chi viếng em em Anh Thư 1A	300.000	
7	Chi hội khuyến học	200.000	
8	Chi cô Hà chuyển trường	300.000	
9	Chi Thăm em Khôi gãy tay	300.000	
10	Chi cho các em đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi	950.000	
<b>III</b>	<b>Số tiền huy động được còn dư</b>	<b>1.720.000</b>	

*Ngày 20 tháng 6 năm 2024*

**ĐẠI DIỆN. BCHHCMHS  
TRƯỞNG BAN ĐDCMHS**

Phan Văn Chương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường TH&THCS Bê Văn Đàn

**THÔNG BÁO**  
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA  
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
QUỸ XÃ HỘI HÓA  
Năm học 2023 – 2024

*ĐV tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	5.870.000	
1	Của các tổ chức		
2	Của các cá nhân	-	
II	Sử dụng số tiền huy động được	4.150.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	1.720.000	

Đãk R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường TH&THCS Bế Văn Đàn

**THÔNG BÁO**  
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA  
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
QUỸ PHỤC VỤ HỌC TẬP  
Năm học 2023 – 2024( Theo NQ 06NQ/HĐND)

*ĐV tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng số tiền huy động được</b>	<b>14.300.000</b>	
1	Của các tổ chức	0	
2	Của các cá nhân (Quỹ huy động tự nguyện từ cha mẹ học sinh)	14.300.000	
<b>II</b>	<b>Sử dụng số tiền huy động được</b>	<b>14.300.000</b>	
1	Chi mua giấy phô tô đề, giấy kiểm tra, bì đựng đề kiểm tra cuối năm	7.100.000	
2	Sửa máy photo, Nạp mực máy phô tô	7.200.000	
<b>III</b>	<b>Số tiền huy động được còn dư</b>	<b>0</b>	

Đã R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

Biểu số 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường TH&THCS Bế Văn Đàn

**THÔNG BÁO**  
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA  
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
QUỸ VỆ SINH LỚP HỌC  
Năm học 2023 – 2024 ( Theo NQ 06NQ/HĐND)

*ĐV tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng số tiền huy động được</b>	<b>26.060.000</b>	
1	Của các tổ chức		
2	Của các cá nhân (Quỹ huy động tự nguyện từ cha mẹ học sinh)	<b>26.060.000</b>	
<b>II</b>	<b>Sử dụng số tiền huy động được</b>	<b>26.060.000</b>	
1	Chi trả tiền vệ sinh khối tiểu học	17.60.000	
2	Chi trả tiền vệ sinh khối THCS	9.000.000	
<b>III</b>	<b>Số tiền huy động được còn dư</b>	<b>0</b>	

Đã R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Hương*

Biểu số 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường TH&THCS Bê Văn Đàn

**THÔNG BÁO**  
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA  
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
QUỸ HOẠT ĐỘNG ĐỘI  
Năm học 2023 – 2024 (Theo NQ 06NQ/HĐND)

*ĐV tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng số tiền huy động được</b>	<b>14.365.000</b>	
1	Của các tổ chức		
2	Của các cá nhân (Quỹ huy động tự nguyện từ cha mẹ học sinh)	<b>14.365.000</b>	
<b>II</b>	<b>Sử dụng số tiền huy động được</b>	<b>14.365.000</b>	
1	Khen thưởng các lớp, chi đội cuối cuối năm	4.200.000	
2	Chi mua nước, bánh kẹo cho công tác sinh hoạt đội	3.165.000	
3	+ Chi đưa học sinh đi thi các cuộc thi	6.000.000	
<b>III</b>	<b>Số tiền huy động được còn dư</b>	<b>0</b>	

Đã R'Moan, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Hương



